

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ				
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010				
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		161,585,720,746	171,314,970,175
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79,953,716,789	78,365,272,428
1. Tiền	111	V.01	9,453,716,789	7,865,272,428
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,500,000,000	70,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	
III. Các khoản phải thu	130		30,408,669,743	36,496,743,008
1. Phải thu khách hàng	131		23,135,305,944	28,358,387,659
2. Trả trước cho người bán	132		6,711,753,492	8,241,043,354
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,100,657,857	494,516,435
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(539,047,550)	(597,204,440)
IV. Hàng tồn kho	140		47,757,818,508	51,841,492,334
1. Hàng tồn kho	141	V.04	47,757,818,508	51,841,492,334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,465,515,706	4,611,462,405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		153,299,136	42,110,833
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,219,195,570	4,337,958,980
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05		135,193,353
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		93,021,000	96,199,239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		71,101,734,872	71,269,487,254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		64,267,063,498	64,514,619,922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23,111,431,050	22,652,506,084
- Nguyên giá	222		49,592,969,344	48,353,897,249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,481,538,294)	(25,701,391,165)
3. Tài sản cố định vô hình	227		36,858,351,783	37,054,670,654
- Nguyên giá	228		39,207,393,622	39,207,393,622
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,349,041,839)	(2,152,722,968)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,297,280,665	4,807,443,184
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,646,000,000	6,646,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,396,000,000	10,396,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(3,750,000,000)	(3,750,000,000)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		188,671,374	108,867,332
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	188,671,374	108,867,332
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		232,687,455,618	242,584,457,429
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		100,094,299,111	109,975,951,053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

			Đơn vị tính: VND	
I. Nợ ngắn hạn	310		99,027,464,805	109,085,106,511
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6,258,934,967	10,391,419,268
2. Phải trả cho người bán	312		37,819,441,334	42,102,360,604
3. Người mua trả tiền trước	313		40,073,307,372	40,071,662,112
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	9,528,903,171	7,645,562,052
5. Phải trả người lao động	315		3,737,065,182	5,700,627,915
6. Chi phí phải trả	316	V.17	54,018,181	214,018,181
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2,488,542,271	2,404,544,119
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(932,747,673)	554,912,260
II. Nợ dài hạn	320		1,066,834,306	890,844,542
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	788,440,940	612,451,176
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		278,393,366	278,393,366
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		132,593,156,507	132,608,506,376
I. Vốn chủ sở hữu	410		132,593,156,507	132,608,506,376
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	81,086,150,000	81,086,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	9,231,495,600	9,231,495,600
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	V.22		(134,268,953)
7. Quỹ đầu tư phát triển	416	V.22	5,157,306,415	5,157,306,415
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	V.22	2,269,183,938	2,269,183,938
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.22	34,849,020,554	34,998,639,376
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		-	
	421	V.22		
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)	510		232,687,455,618	242,584,457,429
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			1,332,513,591	1,421,272,723
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			3,048.18	30,647.52
			Lập, ngày 23 tháng 4 năm 2010	
NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG		TỔNG GIÁM ĐỐC	
LÊ THỊ THU VÂN	NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ		CAO VĂN PHÁT	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	332,461,789,831	213,696,249,481	332,461,789,831	213,696,249,481
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26			-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	332,461,789,831	213,696,249,481	332,461,789,831	213,696,249,481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	313,422,900,069	192,526,639,658	313,422,900,069	192,526,639,658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,038,889,762	21,169,609,823	19,038,889,762	21,169,609,823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,195,718,318	166,245,551	2,195,718,318	166,245,551
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	405,762,099	49,103,629	405,762,099	49,103,629
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		403,369,355	37,289,507	403,369,355	37,289,507
8. Chi phí bán hàng	24		7,723,781,912	9,073,299,832	7,723,781,912	9,073,299,832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,658,833,130	3,405,555,535	2,658,833,130	3,405,555,535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-2)-(24+25)}	30		10,446,230,939	8,807,896,378	10,446,230,939	8,807,896,378
11. Thu nhập khác	31		336,915,259	69,298,033	336,915,259	69,298,033
12. Chi phí khác	32		296,334,857	89,390,283	296,334,857	89,390,283
13. Lợi nhuận khác	40		40,580,402	(20,092,250)	40,580,402	(20,092,250)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,486,811,341	8,787,804,128	10,486,811,341	8,787,804,128
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	2,527,815,163	1,459,993,382	2,527,815,163	1,459,993,382
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,958,996,178	7,327,810,746	7,958,996,178	7,327,810,746
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		982	2,155	982	2,155

Lập, ngày 23 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	3,400,000	4,249,957
			339,993	49
			45,643	12/05/09

LÊ THỊ THU VÂN	NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ	CAO VĂN PHÁT
----------------	---------------------	--------------

30/6/09

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND		
	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10,486,811,341	8,787,804,128
2. Điều chỉnh các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	976,466,000	1,080,323,812
- Các khoản dự phòng	03	(58,156,890)	(150,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,202,468,324)	63,174,769
- Chi phí đi vay	06	410,119,361	37,289,507
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	9,612,771,488	9,818,592,216
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12,999,854,988	(2,471,228,292)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4,083,673,826	(15,312,703,098)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(7,279,869,540)	27,586,273,385
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(190,992,345)	108,134,262
- Tiền lãi vay đã trả	13	(410,119,361)	(37,289,507)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(2,642,227,172)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,399,084,745	8,712,535,142
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(550,641,095)	(1,019,994,635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	20	19,663,762,706	24,742,092,301
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7,154,370,778)	(352,929,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(804,901,222)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(9,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	(10,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,949,063,192	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,010,208,808)	(19,352,929,091)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42,716,083,339	20,631,910,625
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46,672,577,876)	(16,811,430,450)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,108,615,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,065,109,537)	3,820,480,175
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,588,444,361	9,209,643,385
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	78,365,272,428	6,605,559,578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	79,953,716,789	15,815,202,963

Lập, ngày 23 tháng 4 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THU VÂN	NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ	CAO VĂN PHÁT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	4,415,614,079	4,461,845,291
- Tiền gửi ngân hàng	5,038,102,710	3,403,427,137
- Các khoản tương đương tiền	70,500,000,000	70,500,000,000
CỘNG	79,953,716,789	78,365,272,428

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khách hàng	23,135,305,944	28,358,387,659
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	1,100,657,857	494,516,435
CỘNG	24,235,963,801	28,852,904,094

4. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng mua đang đi trên đường	33,023,475,429	33,634,957,232
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2,115,788,683	4,038,100,417
- Công cụ, dụng cụ trong kho	363,210,000	347,340,000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,684,078,268	1,248,258,223
- Thành phẩm tồn kho	1,127,503,444	697,679,817
- Hàng hoá tồn kho	8,263,724,390	10,707,144,045
- Hàng hóa bất động sản	1,180,038,294	1,168,012,600
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	47,757,818,508	51,841,492,334
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	47,757,818,508	51,841,492,334
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		135,193,353
CỘNG	-	135,193,353

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng □
<i>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</i>					
1. Số dư đầu năm	29,299,561,570	14,562,682,913	2,445,058,810	2,046,593,956	48,353,897,249
2. Số tăng trong năm	454,537,273	1,039,728,324	-	33,033,600	1,527,299,197
- Mua sắm mới	53,400,000	1,039,728,324		33,033,600	1,126,161,924
- Xây dựng mới	401,137,273				401,137,273
3. Giảm trong năm	-	288,227,102	-	-	288,227,102
- Thanh lý, nhượng bán		288,227,102			288,227,102
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	29,754,098,843	15,314,184,135	2,445,058,810	2,079,627,556	49,592,969,344
<i>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</i>					
1. Số dư đầu năm	12,666,159,924	10,537,857,256	843,705,722	1,653,668,263	25,701,391,165
2. Khấu hao trong năm	419,160,131	267,221,959	67,348,644	26,416,395	780,147,129
3. Giảm trong năm					
4. Số dư cuối năm	13,085,320,055	10,805,079,215	911,054,366	1,680,084,658	26,481,538,294
<i>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</i>					
1. Tại ngày đầu năm	16,633,401,646	4,024,825,657	1,601,353,088	392,925,693	22,652,506,084
2. Tại ngày cuối năm	16,668,778,788	4,509,104,920	1,534,004,444	399,542,898	23,111,431,050

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
<i>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</i>				
1. Số dư đầu năm	39,207,393,622			39,207,393,622
2. Số tăng trong năm				
- Mua sắm mới				
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	39,207,393,622			39,207,393,622
<i>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</i>				
1. Số dư đầu năm	2,152,722,968			2,152,722,968
2. Khấu hao trong năm	196,318,871			196,318,871
3. Giảm trong năm				
4. Số dư cuối năm	2,349,041,839			2,349,041,839
<i>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</i>				
1. Tại ngày đầu năm	37,054,670,654			37,054,670,654
2. Tại ngày cuối năm	36,858,351,783			36,858,351,783

		Đơn vị tính: VND
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí XDCCB dở dang: Trong đó:		
+ Công trình 224 Âu Cơ	12,039,031	12,039,031
+ Công trình 146E Nguyễn Đình Chính	145,282,014	112,918,378
+ Công trình 468 Nguyễn Thị Minh Khai	1,283,709,908	1,283,709,908
+ Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	37,719,091	37,719,091
+ Công trình 57 Nguyễn thị Tần		2,755,377
+ Công trình 394 Phạm văn Chí	4,377,500	4,377,500
+ Công trình 68/1 Quốc lộ 13	240,000,000	240,000,000
+ Công trình Trạm cung cấp xăng	36,700,000	36,700,000
+ Công trình 401 Trường Chinh	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Công trình 94 Calmette	12,235,697	12,235,697
+ Công trình 525 Trần Hưng Đạo	9,876,053	9,876,053
+ Sửa chữa trạm xăng dầu số 4		13,269,556
+ Sửa chữa trạm xăng dầu số 19	15,341,371	15,341,371
+ Sửa chữa nhà xưởng		526,501,222
CỘNG	4,297,280,665	4,807,443,184
13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Đầu tư cố phiếu	10,396,000,000	10,396,000,000
+ Công ty cổ phần Cà Phê Petec (29.200 cp)	296,000,000	296,000,000
+ Công ty cổ phần Năng Lượng Đại Việt (10.000 cp)	100,000,000	100,000,000
+ Công ty cổ phần Đt& PT Gia Định (625.000 cp)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (*)		
CỘNG	10,396,000,000	10,396,000,000
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí chờ phân bổ	132,985,064	44,229,310
- Công cụ dụng cụ phân bổ	55,686,310	64,638,022
CỘNG	188,671,374	108,867,332
15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay ngắn hạn (*)	6,258,934,967	10,391,419,268
CỘNG	6,258,934,967	10,391,419,268

(*) Vay ngắn hạn gồm:

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng		Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
	Số	Ngày	/Năm		
Ngân hàng TMCP CTVN - CN. TP. HCM	10.931001/HĐTDHM	01/12/2010	12.00%	12 tháng	5,313,900,000
Ngân hàng TMCP CTVN - CN. TP. HCM	10.932001/HĐTDHM	01/12/2010	12.00%	12 tháng	945,034,967

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đơn vị tính: VND	
	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	9,519,599,855	7,501,065,383
- Thuế GTGT		54,021,652
- Thuế TNDN	7,342,552,283	6,274,730,501
- Tiền thuê đất	2,097,669,332	1,307,506,583
- Thuế thu nhập cá nhân(*)	79,378,240	(135,193,353)
16.2. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	9,303,316	9,303,316
CỘNG	9,528,903,171	7,510,368,699
(*) Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí phải trả khác	54,018,181	214,018,181
CỘNG	54,018,181	214,018,181
18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tài sản thừa chờ giải quyết	188,055,596	220,733,630
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	69,397,112	43,809,583
- Kinh phí công đoàn	356,899,413	382,564,873
- Ký quỹ thuê mặt bằng	1,206,800,000	1,173,730,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	665,630,569	583,706,033
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,759,581	
CỘNG	2,488,542,271	2,404,544,119
20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay dài hạn ngân hàng	788,440,940	612,451,176
CỘNG	788,440,940	612,451,176

(*) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh để mua sắm máy móc, thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	34,000,000,000	24,634,995,600	10,876,880,270	1,544,862,930	13,221,290,801
- Tăng vốn trong năm trước	47,086,150,000				
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					44,478,489,376
- Trích lập quỹ			2,779,996,145	724,321,008	(5,152,959,169)
- Chia cổ tức					(17,169,850,010)
- Chi khác		15,403,500,000	8,499,570,000		(378,331,622)
- SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	81,086,150,000	9,231,495,600	5,157,306,415	2,269,183,938	34,998,639,376

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
--	---------------------------	----------------------	-----------------------	------------------------	-----------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN				BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
1A Phạm Ngọc Thạch - Quận 1 - Tp.HCM				Tại ngày 31/03/2010	
				Đơn vị tính: VND	
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	81,086,150,000	9,231,495,600	5,157,306,415	2,269,183,938	34,998,639,376
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					7,958,996,178
- Phân phối lợi nhuận năm 2008					8,108,615,000
+ Quỹ đầu tư phát triển					-
+ Quỹ dự phòng tài chính					-
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi					
+ Cổ tức đợt 2 năm 2009					8,108,615,000
+ Cổ tức đợt 2 năm 2008 -Phần làm tròn số					
+ Cổ tức đợt 3 năm 2008 -Phần làm tròn số					
+ Khen thưởng HĐQT & BKS					
- Các khoản giảm trừ					
+ Phí tư vấn phát hành cổ phiếu					
+ Thưởng CP tỉ lệ 4:1					
+ Thưởng CP tỉ lệ 3:1					
+ Khác					
+ Tạm trích quỹ khen thưởng 2009					
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1-2009, 20%					
- SỐ DƯ CUỐI NĂM NAY	81,086,150,000	9,231,495,600	5,157,306,415	2,269,183,938	34,849,020,554
22.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU				SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước				16,218,000,000	16,218,000,000
- Vốn góp (Cổ đông)				64,868,150,000	64,868,150,000
CỘNG				81,086,150,000	81,086,150,000
22.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				81,086,150,000	34,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm				-	47,086,150,000
+ Vốn góp cuối năm				81,086,150,000	81,086,150,000
- Cổ tức đã chia				8,108,615,000	9,179,900,000
22.4. CỔ PHIẾU				SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành				8,108,615	8,108,615
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ				8,108,615	8,108,615
+ Cổ phiếu thưởng				8,108,615	8,108,615
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				8,108,615	8,108,615
+ Cổ phiếu thưởng				8,108,615	8,108,615
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng				10,000	10,000
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT					
				Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước

	Đơn vị tính: VND	
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	332,461,789,831	213,696,249,481
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	332,461,789,831	213,696,249,481
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	332,461,789,831	213,696,249,481
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	332,461,789,831	213,696,249,481
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	13,819,268,459	9,259,981,600
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	299,603,631,610	183,266,658,058
CỘNG	313,422,900,069	192,526,639,658
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,922,047,416	94,935,085
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	23,360,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	250,310,902	71,310,466
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
CỘNG	2,195,718,318	166,245,551
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
- Lãi tiền vay	403,369,355	37,289,507
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		24,198
- Chi phí tài chính khác	2,392,744	11,789,924
CỘNG	405,762,099	49,103,629

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- +Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận thu được.
- + Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Tân Phú: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận thu được. Trong năm 2010, Công ty được giảm 50% thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, và hoạt động dịch vụ phải chịu thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận thu được theo công văn số 4228/CT-TTDT ngày 4/7/2007 của Cục thuế Tỉnh Bình Dương.

Đơn vị tính: VND

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo qui định của luật thuế giá trị gia tăng.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,486,811,341	8,787,804,128
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	64,000,000	-
* Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
* Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	64,000,000	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	23,360,000	
* Cổ tức được chia	23,360,000	
- Tổng thu nhập chịu thuế	10,527,451,341	8,787,804,128
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,527,815,163	1,459,993,382
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,527,815,163	1,459,993,382

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

CHI TIÊU	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu	8,800,683,277	5,799,420,349
2. Chi phí nhân công	3,008,060,149	10,352,378,422
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	933,088,123	1,012,418,153
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,279,984,516	1,461,440,566
5. Chi phí bằng tiền khác	3,256,534,502	2,190,246,078
CỘNG	18,278,350,567	20,815,903,568

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,958,996,178	7,327,810,746
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,958,996,178	7,327,810,746
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,108,615	3,400,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND)	982	2,155

VII. THÔNG TIN KHÁC

MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.

CHỈ TIÊU	DVT	Quý 1- Năm nay	Quý 1- Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	30.56	57.15

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN		BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
1A Phạm Ngọc Thạch - Quận 1 - Tp.HCM		Tại ngày 31/03/2010	
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	69.44	42.85
<i>1.2 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	43.02	46.43
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	56.98	53.57
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	2.32	2.15
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.63	0.92
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.81	0.31
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	3.13	4.11
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	2.38	3.43
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	4.51	5.16
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3.42	4.30
3.3 Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	6.00	8.03
NGƯỜI LẬP BIỂU		KẾ TOÁN TRƯỞNG	
		Lập, ngày 24 tháng 4 năm 2010	
		TỔNG GIÁM ĐỐC	
LÊ THỊ THU VÂN		NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ	
		CAO VĂN PHÁT	